

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

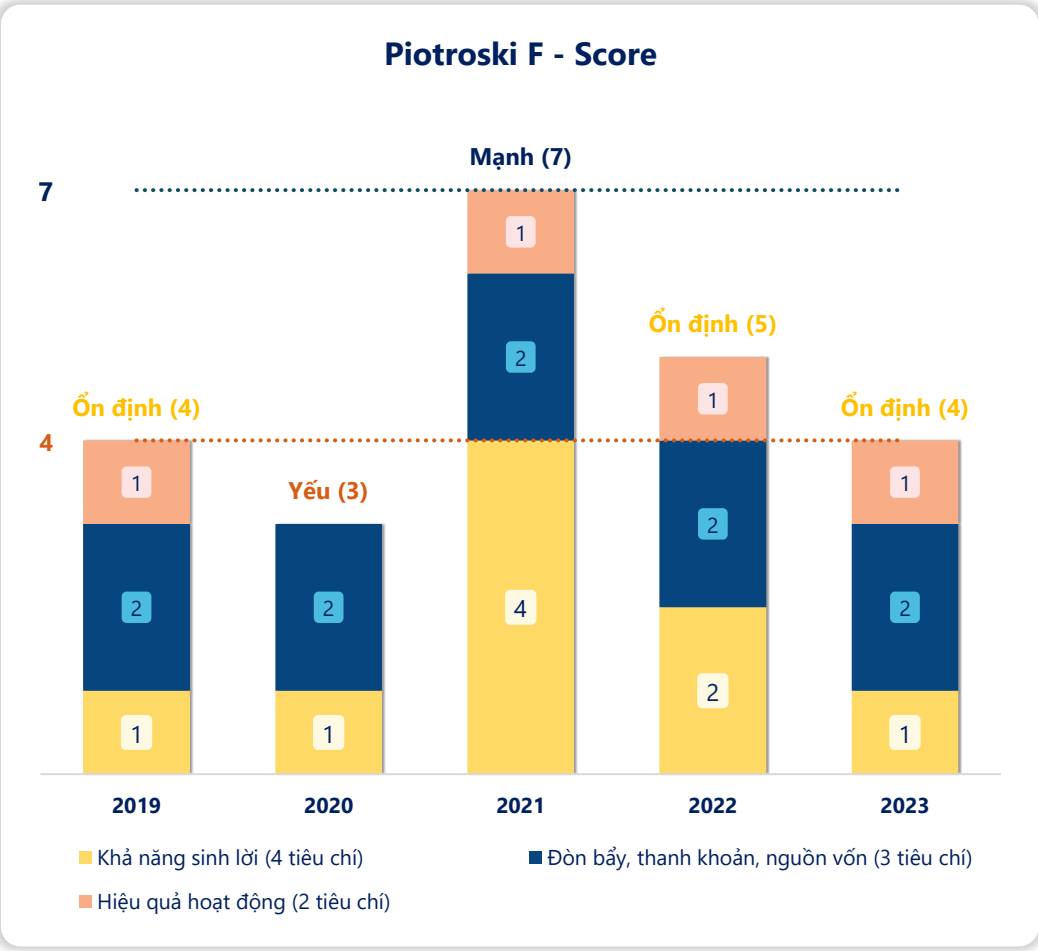
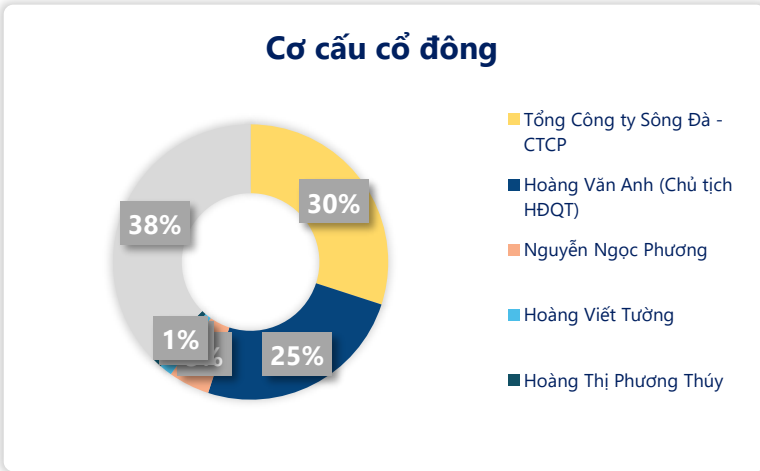
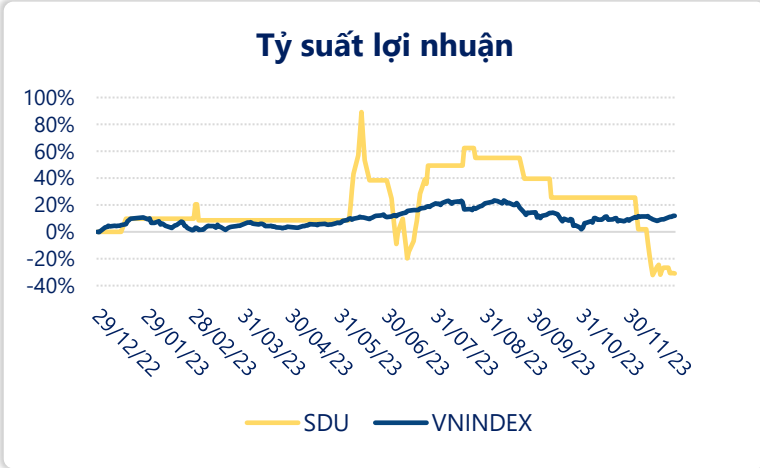
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-45.1%	-50.6%	-24.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
84.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.40
	▼ 1.6%

LN sau thuế	2023
1.03	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.15
	▼ 12.4%

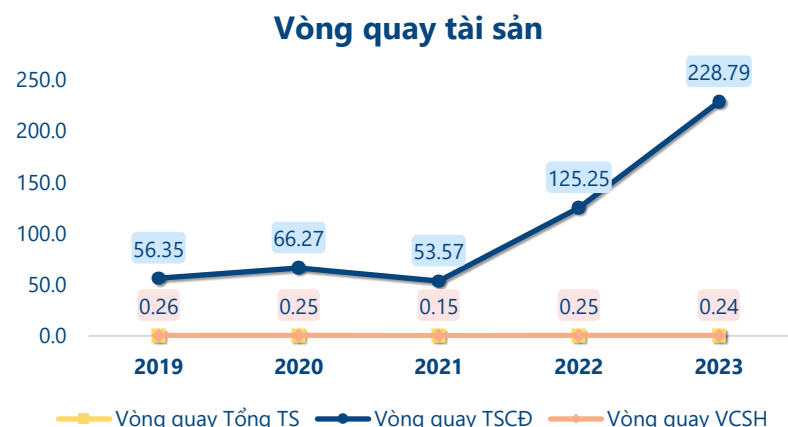
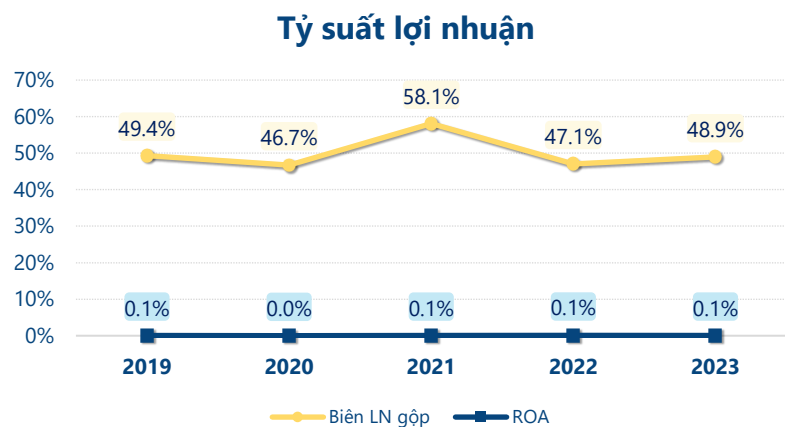
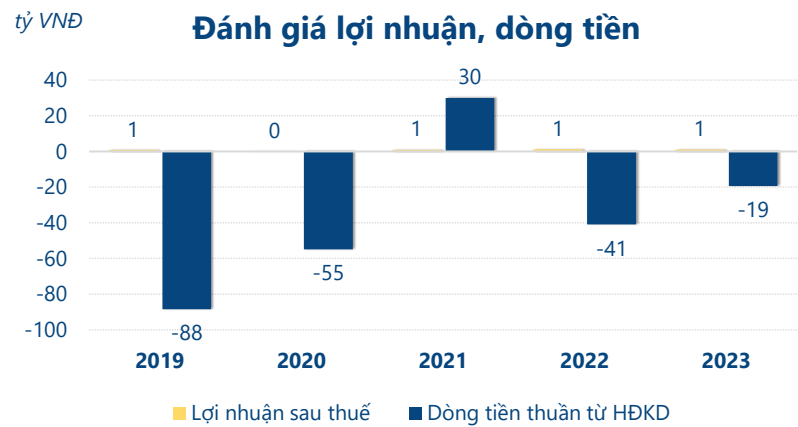


Năm 2023, F-Score của SDU đạt 4/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

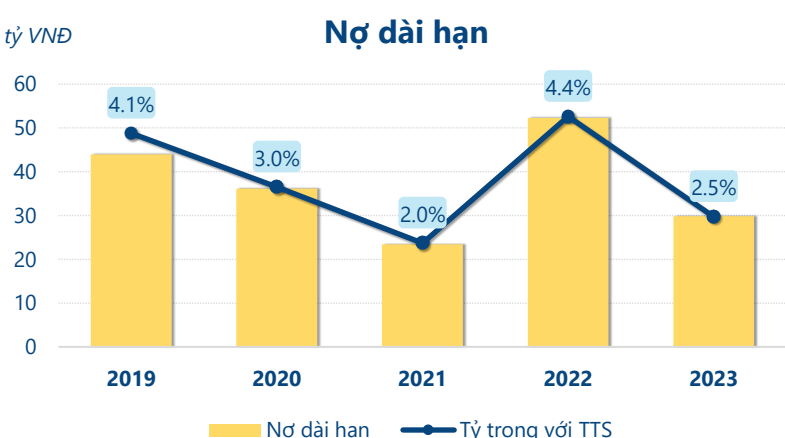
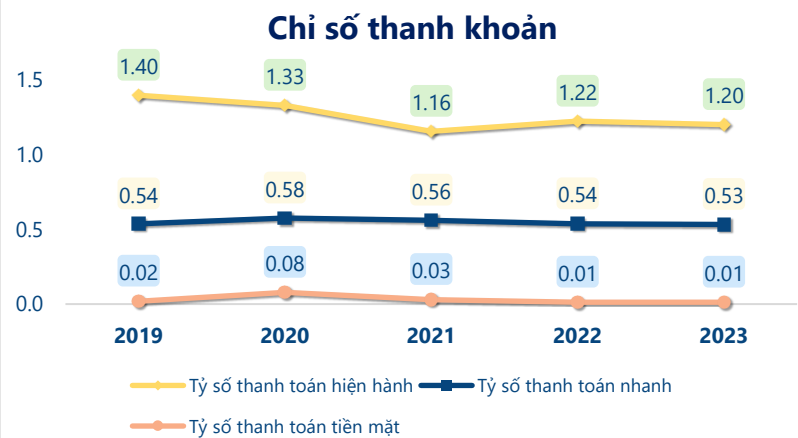
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của SDU: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,225	1,193	2.7%
Tài sản ngắn hạn	1,008	966	4.3%
Tiền và tương đương tiền	10.2	9.87	3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	429	396	8.5%
Hàng tồn kho	549	542	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	18.6	18.3	1.7%
Tài sản dài hạn	217	227	-4.2%
Phải thu dài hạn	0.06	0.01	500%
Tài sản cố định	0.21	0.53	-60.0%
Bất động sản đầu tư	173	180	-4.0%
Tài sản dở dang	2.24	2.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	23.3	23.5	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	19.0	20.8	-8.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	872	841	3.6%
Nợ ngắn hạn	820	789	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	228	195	16.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.2	24.7	1.7%
Nợ dài hạn	51.7	52.3	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.1	44.0	-2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	353	352	0.5%
Vốn chủ sở hữu	353	352	0.5%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	92.4	87.7	53.9	86.2	84.8
Giá vốn hàng bán	46.8	46.7	22.6	45.6	43.3
Lợi nhuận gộp	45.6	41.0	31.3	40.6	41.5
Doanh thu HĐTC	2.00	0.13	0.04	1.84	0.66
Chi phí TC	31.8	20.0	12.0	15.7	16.0
Chi phí lãi vay	4.82	19.3	15.3	15.5	15.5
LN trong công ty LKLD	0.03	-0.17	-0.51	-0.52	-0.30
Chi phí bán hàng	0	5.63	0.71	2.55	1.20
Chi phí QLDN	8.40	7.35	8.21	13.9	13.4
LN thuần từ HĐKD	7.47	7.92	9.95	9.80	11.2
Lợi nhuận khác	0.00	-3.68	-5.70	-4.39	-5.77
LN trước thuế	7.46	4.25	4.25	5.41	5.40
Lợi nhuận sau thuế	0.83	0.13	0.89	1.18	1.03
LNST của CĐ cty mẹ	0.83	0.13	0.89	1.18	1.03

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.4	-54.8	30.0	-40.8	-19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	101	0	0	0	2.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.0	104	-68.1	26.0	17.6
Tiền đầu kỳ	17.5	13.4	62.9	24.7	9.87
Lưu chuyển tiền thuần	-4.11	49.5	-38.1	-14.9	0.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.4	62.9	24.7	9.87	10.2